



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 220 + 221

Ngày 15 tháng 9 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|--|----|
| 11-9-2023- | Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 3 |
| 11-9-2023- | Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 15 |

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|--|----|
| 31-8-2023- | Quyết định số 3671/QĐ-UBND về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Bình. | 26 |
|------------|--|----|

- 31-8-2023- Quyết định số 3672/QĐ-UBND về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Phú. 38
- 31-8-2023- Quyết định số 3673/QĐ-UBND về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Quận 8. 55

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/2023/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác theo dõi tình hình
thi hành pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của
Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Nghị định số 32/2020/NĐ-CP
ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo
dõi tình hình thi hành pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-BTP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của
Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7
năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và Nghị định
số 32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 3697/TTr-STP-THPL
ngày 19 tháng 7 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2023.

Quyết định này thay thế Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Minh Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Phối hợp trong công tác theo dõi tình hình
thi hành pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**
(Kèm theo Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung và hoạt động phối hợp; trách nhiệm phối hợp; quyền và nghĩa vụ của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật; huy động sự tham gia của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Các nội dung khác không quy định tại Quy chế này thực hiện theo quy định của pháp luật về theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

2. Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật; đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch trong quá trình thực hiện các hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

2. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức trong quá trình theo dõi tình hình thi hành pháp luật; không trùng lặp, chồng chéo với các hoạt động thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước đã được pháp luật quy định.

3. Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật phải được thực hiện một cách thường xuyên, toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm yêu cầu về chất lượng, tiến độ và hiệu quả, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực của từng cơ quan.

4. Huy động sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Xây dựng kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật.
3. Kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật.
4. Thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật.
5. Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật.
6. Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Chương II

NỘI DUNG VÀ HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP GIỮA CÁC CƠ QUAN TRONG CÔNG TÁC THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT

Điều 4. Phối hợp xây dựng, ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Hàng năm, căn cứ Nghị quyết của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chi đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước; kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm liên ngành của Chính phủ; kế hoạch chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách Thành phố, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trước ngày 30 tháng 01 của năm kế hoạch, đồng thời, căn cứ trên cơ sở Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành của Chính phủ và thực tiễn thi hành pháp luật trên địa bàn Thành phố, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xác định lĩnh vực trọng tâm liên ngành trên địa bàn Thành phố để đảm bảo việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật được thực hiện có trọng tâm, trọng điểm.

2. Căn cứ Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Bộ, ngành Trung ương, trên cơ sở Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Ủy ban nhân dân Thành phố, các sở, ban, ngành chủ động ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong hệ thống ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

Các sở, ban, ngành được phân công là đơn vị chủ trì theo dõi tình hình thi hành pháp luật đối với lĩnh vực trọng tâm liên ngành chủ động ban hành Kế hoạch hoặc bổ sung vào Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của đơn vị mình nội dung theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành trên địa bàn Thành phố, gửi về Sở Tư pháp để theo dõi tổng hợp và phối hợp thực hiện.

3. Căn cứ Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật, lĩnh vực trọng tâm liên ngành theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Ủy ban nhân dân Thành phố và thực tiễn thi hành pháp luật, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của địa phương, xác định rõ lĩnh vực trọng tâm theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong quý I của năm kế hoạch, gửi về Sở Tư pháp. Căn cứ Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp, Ủy ban nhân

dân xã, phường, thị trấn ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của địa phương, gửi Phòng Tư pháp để theo dõi.

Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn.

Điều 5. Phối hợp tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Các sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật đã ban hành; đồng thời phối hợp thực hiện các hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của sở, ban, ngành được giao chủ trì thực hiện theo dõi đối với lĩnh vực trọng tâm liên ngành và đề nghị của Sở Tư pháp.

Điều 6. Phối hợp kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật

1. Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật

a) Giám đốc Sở Tư pháp quyết định thành lập Đoàn Kiểm tra liên ngành kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành và công tác triển khai thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Đoàn kiểm tra do lãnh đạo Sở Tư pháp làm Trưởng đoàn với sự tham gia của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan đến nội dung, phạm vi, đối tượng kiểm tra. Căn cứ nội dung, đối tượng kiểm tra và tình hình cụ thể tại thời điểm kiểm tra, Sở Tư pháp quyết định mời đại diện các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố và đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, các tổ chức liên quan.

b) Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp dưới; kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý ở địa phương.

Phòng Tư pháp chủ trì, phối hợp với phòng, ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực trọng tâm, liên ngành ở địa phương.

c) Các cơ quan, đơn vị được kiểm tra có trách nhiệm phối hợp thực hiện các hoạt động, cung cấp hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra liên ngành, Sở Tư pháp.

2. Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật

Sở, ban, ngành được phân công là đơn vị chủ trì thực hiện theo dõi đối với lĩnh vực trọng tâm, liên ngành; các sở, ban, ngành căn cứ tình hình thi hành

pháp luật trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật.

Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức chủ động tổ chức hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi địa bàn quản lý hoặc phối hợp thực hiện điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật khi có yêu cầu của các sở, ban, ngành được giao là đơn vị chủ trì đối với lĩnh vực trọng tâm, liên ngành và của Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành liên quan.

Điều 7. Phối hợp thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật

1. Thông tin về tình hình thi hành pháp luật được thu thập, tiếp nhận thông qua báo cáo của các cơ quan; kết quả công tác kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật; tiếp nhận từ phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và các nguồn thông tin khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức có trách nhiệm tiếp nhận, nghiên cứu, phân tích, đối chiếu và đánh giá thông tin về tình hình thi hành pháp luật do cơ quan mình tiếp nhận; thực hiện việc xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển các cơ quan có thẩm quyền xử lý.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức chủ động phối hợp với tổ chức, cá nhân, các cơ quan liên quan để kiểm tra, xác minh thông tin về tình hình thi hành pháp luật nếu cần thiết.

4. Việc cung cấp và sử dụng thông tin về tình hình thi hành pháp luật có chứa bí mật nhà nước thì phải đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 8. Phối hợp xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật thực hiện thường xuyên theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, được bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2020/NĐ-CP, hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

2. Căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả điều tra, khảo sát và các nguồn thông tin khác về tình hình thi hành pháp luật, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức xử lý theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Tư pháp) để kiến nghị các cơ quan Trung ương xử lý.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị trực thuộc kịp thời xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; tổng hợp, cung cấp thông tin về việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong báo cáo hàng năm về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật gửi Sở Tư pháp.

Điều 9. Phối hợp báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật**1. Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm**

a) Thủ trưởng sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức chịu trách nhiệm báo cáo về tình hình thi hành pháp luật đối với các lĩnh vực pháp luật thuộc phạm vi ngành, địa bàn quản lý, trong đó có tình hình thi hành pháp luật đối với lĩnh vực trọng tâm của ngành, trọng tâm liên ngành, gửi Sở Tư pháp và các sở, ban, ngành được giao là đơn vị chủ trì theo dõi đối với lĩnh vực trọng tâm, liên ngành.

Các sở, ban, ngành là đơn vị chủ trì, căn cứ thông tin về tình hình thi hành pháp luật thu thập được, thực tiễn quản lý của ngành, báo cáo của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các cơ quan liên quan, thực hiện tổng hợp báo cáo về tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm của ngành, liên ngành thuộc phạm vi quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Tư pháp).

b) Trên cơ sở kết quả thông tin thu thập được thông qua hoạt động kiểm tra của Đoàn kiểm tra liên ngành, báo cáo của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Sở Tư pháp tổng hợp, xây dựng báo cáo về tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn Thành phố, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định.

c) Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 01 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 30 tháng 11 của kỳ báo cáo.

Nội dung báo cáo thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

2. Báo cáo tình hình xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật

Nội dung báo cáo thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

3. Báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề về tình hình thi hành pháp luật

Nội dung báo cáo thực hiện theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định pháp luật về theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Chương III**PHỐI HỢP, HUY ĐỘNG SỰ THAM GIA
CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG
THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT****Điều 10. Phối hợp tham gia theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các cơ quan, tổ chức**

1. Các sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cùng cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, quận, huyện, thành phố Thủ

Đức và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, các tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

2. Căn cứ yêu cầu cụ thể của từng hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức đề nghị các cơ quan, tổ chức phối hợp thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật phù hợp chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan. Đối với hoạt động thu thập thông tin thực hiện theo các nội dung sau đây:

a) Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cùng cấp cung cấp thông tin về tình hình thi hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân thông qua hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, xét xử.

b) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp cung cấp thông tin, kiến nghị của Nhân dân thông qua hoạt động giám sát tình hình thi hành pháp luật.

c) Hội Luật gia Thành phố, Đoàn Luật sư Thành phố cung cấp ý kiến, kiến nghị của các luật gia, luật sư về các vấn đề pháp lý liên quan đến tình hình thi hành pháp luật.

d) Các tổ chức cung cấp ý kiến, kiến nghị của các doanh nghiệp, hội viên, thành viên về tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tính chính xác, thống nhất trong hướng dẫn áp dụng pháp luật và trong áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của văn bản pháp luật và các vấn đề có liên quan khác trong thi hành pháp luật gửi các sở, ban, ngành phụ trách từng lĩnh vực để xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

đ) Các cơ quan thông tin đại chúng cung cấp ý kiến phản ánh của dư luận xã hội về tình hình thi hành pháp luật.

3. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh và cung cấp thông tin khách quan, trung thực và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin mình cung cấp theo quy định pháp luật; các cơ quan tiếp nhận thông tin chủ động xác minh, đánh giá tính chính xác, đầy đủ, khách quan của thông tin về tình hình thi hành pháp luật mà cơ quan, đơn vị mình tiếp nhận để xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

Điều 11. Cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Cá nhân là chuyên gia, nhà khoa học được huy động tham gia hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo cơ chế cộng tác viên quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định 59/2012/NĐ-CP phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

2. Căn cứ tình hình, yêu cầu, hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật, cơ quan nhà nước thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật có thể huy

động sự tham gia của cộng tác viên theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 04/2021/TT-BTP. Việc huy động tham gia làm cộng tác viên được thực hiện thông qua hợp đồng theo vụ việc và trả thù lao theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn Thành phố; hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật; tham mưu việc tổ chức kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật đối với lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành hoặc địa bàn quản lý.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật; chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Ủy ban nhân dân Thành phố; tổng hợp, xây dựng báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn Thành phố theo quy định pháp luật và Quy chế này.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố bảo đảm các điều kiện cho việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Thường xuyên thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành và đối với lĩnh vực trọng tâm, liên ngành khi được Ủy ban nhân dân Thành phố phân công.

2. Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại cơ quan, trong đó xác định lĩnh vực trọng tâm trên cơ sở Kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố và các lĩnh vực trọng tâm khác phù hợp tình hình thực tế quản lý ngành, lĩnh vực; chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

3. Phối hợp với Sở Tư pháp, sở, ban, ngành là cơ quan chủ trì thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm của Ủy ban nhân dân Thành phố, trong đó bảo đảm:

a) Cử đại diện tham gia các hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đề nghị của cơ quan chủ trì thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật hoặc của cơ quan có thẩm quyền.

b) Phối hợp, cung cấp thông tin về tình hình thi hành pháp luật để phục vụ cho hoạt động kiểm tra, công tác tổng hợp báo cáo, tổ chức hội nghị, hội thảo, điều tra, khảo sát, v.v... theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan chủ trì thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật hoặc của cơ quan có thẩm quyền.

4. Thường xuyên rà soát, phát hiện những quy định pháp luật còn thiếu, những nội dung không thống nhất, không khả thi của văn bản pháp luật; những hoạt động hướng dẫn áp dụng pháp luật không bảo đảm tính chính xác, đồng bộ với những quy định pháp luật thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành.

5. Chủ động kiến nghị các cơ quan thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định pháp luật không phù hợp; kiến nghị biện pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc, hạn chế trong việc tổ chức thi hành pháp luật.

6. Tổng hợp, xây dựng báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật gửi Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức

1. Tổ chức thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi địa bàn quản lý, cụ thể như sau:

a) Căn cứ vào Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Ủy ban nhân dân Thành phố và tình hình thực tế tại địa phương, ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của địa phương mình.

b) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật đối với các lĩnh vực được phân công; chỉ đạo Phòng Tư pháp làm đầu mối, phối hợp với các phòng, ban chuyên môn trong việc tham mưu tổ chức thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn.

c) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn tiếp nhận và xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật tại địa phương do tổ chức, cá nhân phản ánh.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương.

đ) Căn cứ thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định.

2. Phối hợp với các sở, ban, ngành trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm và theo dõi đối với lĩnh vực trọng tâm, liên ngành theo Kế hoạch và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Bảo đảm các điều kiện cho việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương; tạo điều kiện và khuyến khích sự tham gia của

các tổ chức, cá nhân trong hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định pháp luật.

4. Xây dựng báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật và kiến nghị các biện pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thi hành pháp luật trên địa bàn theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn

1. Tổ chức thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi địa bàn quản lý, cụ thể như sau:

a) Chỉ đạo công chức chuyên môn tham mưu, phối hợp công chức Tư pháp - Hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn theo Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức.

b) Tiếp nhận và xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật tại địa phương do tổ chức, cá nhân phản ánh.

c) Thực hiện xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định.

2. Phối hợp với các phòng, ban chuyên môn của quận, huyện, thành phố Thủ Đức trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức.

3. Bảo đảm các điều kiện cho việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương.

4. Xây dựng báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương và kiến nghị các biện pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thi hành pháp luật theo quy định.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn Thành phố do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Các sở, ban, ngành Thành phố lập dự toán kinh phí thực hiện và tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của cơ quan, đơn vị, gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố bố trí dự toán kinh phí theo phân cấp ngân sách nhà nước để thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định.

Ủy ban nhân dân quận chủ động sử dụng dự toán kinh phí điều hành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội để thực hiện theo quy định.

Ủy ban nhân dân huyện và thành phố Thủ Đức chủ động cân đối ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu, hướng dẫn Sở Tư pháp, sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức lập dự toán, sử dụng, quyết toán kinh phí phục vụ cho việc thực hiện các hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định hiện hành.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Thành phố theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn căn cứ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

3. Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phối hợp thực hiện các hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo Quy chế này và quy định pháp luật liên quan.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân Thành phố, thông qua Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật/.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2023/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước
công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng
11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi
phạm hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của
Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm
hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số
19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý
kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-BTP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của
Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo trong quản lý công tác thi hành
pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 3698/TTr-STP-THPL
ngày 19 tháng 7 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý nhà nước
công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn Thành phố
Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2023.

Quyết định này thay thế Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung Quy chế phối hợp quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Minh Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Phối hợp quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật
về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**
(Kèm theo Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, hình thức và nội dung phối hợp giữa Sở Tư pháp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 17 Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020 (sau đây gọi tắt là Luật Xử lý vi phạm hành chính); Chương IV Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, các cơ quan thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn Thành phố (sau đây gọi chung là các sở, ban, ngành); Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức; Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thực hiện quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật liên quan.

2. Bảo đảm thực hiện các hoạt động phối hợp đúng thẩm quyền, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan và không làm ảnh hưởng đến hoạt động chuyên môn của các cơ quan có liên quan.

3. Bảo đảm hoạt động quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thực hiện kịp thời, chặt chẽ, hiệu quả.

Điều 3. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác xử lý vi phạm hành chính theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Tổ chức họp liên ngành, hội nghị chuyên đề, sơ kết, tổng kết.

3. Thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra liên ngành việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Chương II**NỘI DUNG PHỐI HỢP TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÔNG TÁC THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

Điều 4. Phối hợp trong việc tổ chức thực hiện, theo dõi tình hình thi hành, xây dựng, hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

a) Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để tổ chức thực hiện quản lý thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

b) Triển khai và tổ chức thực hiện các quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản của cấp có thẩm quyền hướng dẫn, chỉ đạo việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

c) Chủ động theo dõi tình hình áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý; rà soát, kịp thời kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các quy định không khá thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn.

2. Sở Tư pháp tổng hợp các kiến nghị, phản ánh của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức về những vướng mắc, bất cập trong quá trình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương; báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố kiến nghị Chính phủ, Bộ Tư pháp hoặc các Bộ, ngành Trung ương xem xét, hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ để nâng cao hiệu quả công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 5. Phối hợp phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về xử lý vi phạm hành chính

1. Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Thành phố; Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật các quận, huyện, thành phố Thủ Đức chỉ đạo việc tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật xử lý vi phạm hành chính với nội dung và hình thức phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

2. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp biên soạn tài liệu hoặc thu thập, tổng hợp các tài liệu đã phát hành phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ áp dụng nguyên tắc chung của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

3. Các sở, ban, ngành chủ trì tổ chức phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với lĩnh vực chuyên môn thuộc phạm vi quản lý cho người làm công tác xử lý vi phạm hành chính thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của cơ quan mình trên địa bàn Thành phố.

4. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tổ chức phổ biến, tuyên truyền cho Nhân dân; hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính cho người làm công tác xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý tại địa phương.

Điều 6. Phối hợp trong kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành Kế hoạch kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành để thực hiện kiểm tra định kỳ, theo chuyên đề căn cứ yêu cầu, tình hình quản lý thực tế; kiểm tra đột xuất theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền và khi có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

a) Kế hoạch kiểm tra định kỳ việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Ủy ban nhân dân Thành phố được ban hành trước ngày 15 tháng 3 hàng năm và được gửi đến Bộ Tư pháp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ban hành để theo dõi, phối hợp và tổ chức thực hiện.

b) Kế hoạch kiểm tra định kỳ việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức được ban hành trước ngày 15 tháng 3 hàng năm và gửi đến Sở Tư pháp trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ban hành để theo dõi, phối hợp và tổ chức thực hiện.

2. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp điều chỉnh Kế hoạch kiểm tra định kỳ để việc kiểm tra được thực hiện hiệu quả, phù hợp tình hình, thực tiễn quản lý tại địa phương trong những trường hợp sau:

- a) Có sự trùng lặp, chồng chéo về đối tượng, nội dung, thời gian kiểm tra;
- b) Khi xảy ra những sự kiện bất khả kháng làm ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch kiểm tra;
- c) Theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền;

d) Các trường hợp khác nhằm bảo đảm thực hiện có hiệu quả kế hoạch kiểm tra.

Quyết định điều chỉnh Kế hoạch kiểm tra được gửi cho cơ quan được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Kế hoạch kiểm tra ngay sau khi được ban hành.

3. Các sở, ban, ngành, các phòng, ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý; cử cán bộ, công chức có thẩm quyền và trình độ chuyên môn nghiệp vụ tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính khi được yêu cầu.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra, quyền hạn, trách nhiệm của Đoàn kiểm tra, của đơn vị được kiểm tra thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2020/NĐ-CP và Thông tư số 14/2021/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Phối hợp thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Công tác phối hợp thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thực hiện trong trường hợp có kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức, báo chí về việc áp dụng quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

2. Trình tự, thủ tục phối hợp thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức có trách nhiệm tổ chức thanh tra; cử cán bộ, công chức có thẩm quyền và trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp nội dung thanh tra tham gia, phối hợp thực hiện thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra.

4. Sở Tư pháp phối hợp Thanh tra Thành phố, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức tham mưu, kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính khi có căn cứ theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật về thanh tra.

Điều 8. Phối hợp xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính

1. Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính, quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tư pháp, trên cơ sở cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính, Sở Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính của địa phương và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan thi hành quyết định xử phạt, thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, cơ quan thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin về xử lý vi phạm hành chính do mình, người có thẩm quyền thuộc cơ quan mình thực hiện đến hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

3. Đề nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính phối hợp, cung cấp, cập nhật thông tin liên quan đến việc ban hành, thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính do cơ quan mình ban hành vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

4. Các cơ quan chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và kịp thời của việc cung cấp, cập nhật thông tin về xử lý vi phạm hành chính vào cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính; thực hiện quản lý, khai thác, sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

Điều 9. Phối hợp thống kê về xử lý vi phạm hành chính

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức thực hiện công tác thống kê số liệu về xử lý vi phạm hành chính để phục vụ công tác thống kê báo cáo, công tác dự báo, đánh giá tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, hoàn thiện chính sách pháp luật và quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Việc thống kê thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, hướng dẫn của Bộ Tư pháp và theo quy định pháp luật về thống kê.

3. Số liệu thống kê được tích hợp vào báo cáo tình hình thi hành pháp luật định kỳ hàng năm, báo cáo đột xuất, theo chuyên đề và cung cấp theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 10. Phối hợp báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Báo cáo định kỳ hàng năm

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương gửi Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức chỉ đạo Phòng Tư pháp chủ trì, phối hợp với các phòng, ban chuyên môn cùng cấp, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn thực hiện tổng hợp báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi địa bàn quản lý;

c) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức thực hiện báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề theo yêu cầu của Bộ Tư pháp, các Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân Thành phố và triển khai của Sở Tư pháp; phối hợp, cung cấp thông tin, tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi chức trách, nhiệm vụ của mình cho cơ quan chủ trì thực hiện báo đột xuất, báo cáo chuyên đề khi có yêu cầu.

3. Thời điểm lấy số liệu đối với báo cáo định kỳ hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Nội dung báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, hướng dẫn tại Thông tư số 01/2023/TT-BTP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tư pháp và đề nghị của Sở Tư pháp.

Các đơn vị có tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định xử lý các vụ việc vi phạm hành chính thực hiện tổng hợp, thống kê số liệu các quyết định xử phạt, xử lý vụ việc vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố do đơn vị mình tham mưu; tình hình, kết quả thi hành các quyết định xử phạt, xử lý vụ việc vi phạm hành chính do Ủy ban nhân dân Thành phố giao tổ chức thực hiện trong báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của cơ quan, đơn vị mình.

5. Sở Tư pháp hướng dẫn cụ thể việc thực hiện báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, nội dung báo cáo, trách nhiệm thực hiện báo cáo; tổng hợp số liệu báo cáo tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định; báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố để chỉ đạo, chấn chỉnh các cơ quan chưa thực hiện đầy đủ, nghiêm túc chế độ thống kê, báo cáo.

Điều 11. Phối hợp cung cấp thông tin tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Các cơ quan, tổ chức thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn Thành phố, gồm:

- Tòa án nhân dân Thành phố,
- Công an Thành phố,
- Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng Thành phố,
- Cục Hải quan,
- Cục Thuế,
- Cục Quản lý thị trường,
- Cục Thi hành án dân sự,
- Bảo hiểm xã hội Thành phố,

- Cục Thống kê,
- Kho bạc Nhà nước Thành phố,
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tại Thành phố,
- Các tổ chức khác thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc theo quy định pháp luật đóng trên địa bàn Thành phố có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phối hợp cung cấp thông tin, số liệu, tình hình kết quả thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính cho Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Tư pháp) để Ủy ban nhân dân Thành phố nắm bắt đầy đủ tình hình chấp hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn, phục vụ công tác quản lý, điều hành của địa phương.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Sở Tư pháp

1. Chủ trì tổ chức thực hiện Quy chế này.
2. Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch hoặc đề xuất nội dung phối hợp liên ngành trong quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn Thành phố.
3. Theo dõi, đôn đốc đánh giá về công tác phối hợp, là cơ quan đầu mối tiếp nhận báo cáo của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức, các cơ quan liên quan; giúp Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện công tác báo cáo tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn Thành phố.
4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả việc thực hiện Quy chế, đề ra những giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn Thành phố.

Điều 13. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố kiện toàn tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Xây dựng tổ chức bộ máy, biên chế triển khai thực hiện quản lý thống nhất công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan tư pháp địa phương”; Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Quyết định số 6037/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án “Tổ chức bộ máy, biên chế triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”, các văn bản sửa đổi, bổ

sung (nếu có); trên cơ sở số lượng biên chế hành chính Thành phố giao hàng năm, phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị phân bổ nhân sự phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 14. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 15. Sở Tài chính

Hàng năm phối hợp với sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí dự toán ngân sách đảm bảo kinh phí cho hoạt động quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn Thành phố theo phân cấp ngân sách hiện hành; hướng dẫn sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức dự trù, bố trí ngân sách đảm bảo kinh phí cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi thẩm quyền.

Điều 16. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức

1. Chỉ đạo thực hiện quản lý công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 17 Luật Xử lý vi phạm hành chính; Chương IV Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, hướng dẫn của Bộ Tư pháp và Quy chế này.

2. Phân bổ, bố trí đủ nhân sự cho Phòng Tư pháp thực hiện nhiệm vụ tham mưu quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn; chỉ đạo Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn bố trí công chức thực hiện nhiệm vụ tham mưu quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn.

3. Bố trí ngân sách cho hoạt động quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền của mình.

4. Phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo Quy chế này và quy định pháp luật liên quan.

Điều 17. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn Thành phố

Phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định pháp luật và Quy chế này.

Điều 18. Các cơ quan tổ tụng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố

1. Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố, trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, phối hợp cung cấp thông tin về tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; phối hợp thực hiện các hoạt động quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn Thành phố;

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố phối hợp cung cấp thông tin, tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thu thập được thông qua việc thực hiện chức năng giám sát; phối hợp tham gia các hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính do Đoàn kiểm tra liên ngành của Thành phố thực hiện.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời thông tin về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật./.

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3671/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của quận Tân Bình****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính

phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Bình và Công văn số 1717/UBND-ĐT ngày 17 tháng 7 năm 2023 về báo cáo giải trình kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Bình;

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6995/TTr-TNMT-QLĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023 về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Bình và Công văn số 7156/STNMT-QLĐ ngày 03 tháng 8 năm 2023 báo cáo các dự án chậm triển khai trong Kế hoạch sử dụng đất

năm 2023 của quận Tân Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA QUẬN TÂN BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định 3671/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	LOẠI ĐẤT																	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		2.243,09	36,31	199,67	25,43	240,99	30,20	57,18	47,65	40,03	50,12	84,53	58,27	143,64	131,17	80,23	1.017,67
1	Đất nông nghiệp	NNP																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.243,09	36,31	199,67	25,43	240,99	30,20	57,18	47,65	40,03	50,12	84,53	58,27	143,64	131,17	80,23	1.017,67
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	524,27	3,01	16,26		98,80		0,02			0,00			51,26	18,44	0,16	336,33
2.2	Đất an ninh	CAN	2,86		1,07		0,60					0,20	0,08	0,02		0,63	0,26	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,64	1,93	34,08	0,19	15,27	0,04	2,26	0,52	4,41	0,45	2,31	0,65	0,27	5,92	0,48	7,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,76	0,78	1,78		0,32	0,02	8,27	2,37	0,50	1,14	0,53	2,67		0,38	8,14	9,86

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	908,31	8,61	76,65	7,81	77,88	8,48	16,54	19,64	11,33	12,91	26,23	13,96	35,78	33,82	24,12	534,53
	<i>Trong đó:</i>																	
2.9.1	Đất giao thông	DGT	830,22	6,99	71,48	5,68	62,94	7,07	10,83	8,87	8,79	9,69	18,65	11,87	29,65	28,81	20,09	528,83
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,63		0,14		0,47		0,01								0,01	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,50	0,21	0,43		2,99	0,03				0,06	0,91	0,05		0,75	0,02	0,06
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,06	0,16	0,02	0,01	0,44	0,02	0,04	6,27	0,01	0,12	0,01	0,02	0,02	0,14	0,68	0,09
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,62	1,03	1,07	0,23	10,06	0,40	4,48	1,28	0,25	1,79	1,56	1,07	3,60	3,37	1,07	3,37
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,68		0,07			0,30	0,15			0,06					1,10	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,94	0,02	2,40		0,02	0,01	0,01	0,02		0,09		0,01	0,00	0,37		
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,15				0,02		0,02		0,02	0,06			0,01		0,01	0,02
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,64				0,27					0,57	2,80					
2.9.	Đất bãi thải, xử lý	DRA	0,11										0,03					0,08

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
11	chất thải																	
2.9. 12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,40	0,21	1,04	0,75	0,64	0,65	0,96	2,83	0,73	0,31	1,22	0,87	2,50	0,07	0,27	0,35
2.9. 13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,71		0,00					0,32			0,98		0,01	0,00	0,06	1,34
2.9. 14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
2.9. 15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,01													0,01		
2.9. 16	Đất chợ	DCH	4,63			1,15	0,02		0,04	0,05	1,52	0,19	0,07	0,08		0,30	0,82	0,40
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,63	0,03	0,09	0,02	0,05	0,02	0,07	0,00	0,01	0,01	0,04	0,06	0,06	0,04	0,07	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,71	0,14	8,23	0,01	0,25	0,08	1,21		0,04	0,04	0,77		0,22	0,22	0,15	0,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	668,98	21,13	60,71	16,18	46,47	20,11	28,59	24,81	23,45	35,04	54,12	40,75	55,87	70,33	46,08	125,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,78	0,67	0,71	0,06	1,22	0,07	0,18	0,29	0,20	0,28	0,43	0,17	0,19	1,37	0,65	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16		0,09		0,05			0,00						0,02		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,08				0,08											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,52	0,01		0,00	0,00	0,08	0,04	0,00	0,09	0,05	0,02	0,00			0,12	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,39			1,16		1,30										2,93

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,48						4,89									1,59
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,793						4,89									0,903
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,683															0,683
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38,95		0,25		11,11	0,35	0,08	0,43		0,01			8,13	2,98	0,50	15,10
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29,40				9,083								7,81	1,41		11,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.2	Đất an ninh	CAN	0,04													0,04		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,02		0,06		0,49	0,01		0,004					0,04	0,02	0,073	0,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04														0,004	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,52				0,21	0,07		0,14						0,08	0,01	0,012
	<i>Trong đó:</i>																	
2.9.1	Đất giao thông	DGT																
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL																
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,18				0,10									0,08		
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10							0,10								
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,22				0,11	0,07		0,04								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10		0,09													0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,79		0,10		1,33	0,27	0,08	0,26		0,01			0,28	1,43	0,41	3,62
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04				0,005			0,02							0,01	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,003							0,003								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,28				0,01											0,27

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn quận Tân Bình không còn diện tích đất chưa sử dụng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3672/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của quận Tân Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP

ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú tại Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Phú và Công văn số 1570/UBND-NĐ ngày 27 tháng 7 năm 2023 về việc bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện góp ý của các thành viên Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Phú;

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7155/TTr-TNMT-QLĐ ngày 03 tháng 8 năm 2023 về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Phú và Công văn số 7155/STNMT-QLĐ ngày 03 tháng 8 năm 2023 báo cáo các dự án chậm triển khai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Phú.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Phú với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA QUẬN TÂN PHÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3672/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Loại đất		1.597,15	111,60	94,40	116,57	121,18	88,70	169,31	112,76	98,18	349,03	220,42	115,01
<i>1</i>	<i>Đất nông nghiệp</i>	<i>NNP</i>	<i>23,73</i>		<i>0,21</i>		<i>1,39</i>	<i>0,08</i>	<i>1,10</i>			<i>2,64</i>	<i>18,01</i>	<i>0,31</i>
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,79		0,21		1,39	0,08	1,10			1,70	18,01	0,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	sản													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	403,31	26,39	21,19	34,23	35,94	21,16	45,63	34,80	29,97	71,18	57,17	25,64
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	321,01	22,48	16,50	30,67	27,16	17,74	36,30	26,87	24,61	56,05	42,63	20,00
-	Đất thủy lợi	DTL	8,24	0,28								5,10	1,08	1,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,63	0,01		0,19				0,12	0,06	0,55	0,60	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,66	0,07	0,15	0,03	0,18	0,95	0,96	0,05	0,16	0,80	0,13	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,37	1,62	3,21	2,18	4,24	1,89	2,45	4,24	3,08	6,16	5,61	2,68
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,31									1,16	5,15	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,92	0,18	0,07	0,05	0,01		0,04	0,80		0,39	0,37	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,07	0,03		0,02	0,01		0,01					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,44				0,41		0,03					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,43	1,46	0,24	0,91	1,10	0,48	1,95	0,59	1,40	0,42		0,87
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11,75	0,10	1,02	0,36	2,42	0,01	3,63	2,12	0,49	0,55	1,00	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	1,29	0,15			0,21	0,08	0,26		0,13		0,46	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40	0,02	0,002	0,02	0,02	0,08	0,01	0,16	0,03		0,06	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	29,11	0,16	0,88	0,41	0,35	0,12	0,38	0,60	0,13	7,75	17,54	0,78
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	837,40	56,29	54,55	81,10	79,31	58,75	118,16	72,86	56,06	108,62	94,54	57,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,96	0,25	1,73	0,13	0,23	0,31	0,36	0,37	0,20	0,53	0,72	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,61							1,61				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,47	0,12	0,09	0,10	0,15	0,75	0,83	0,30	0,08	0,02		0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,37											1,37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,60				0,60							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	<i>Đất chưa sử dụng</i>	<i>CSD</i>												
II	Khu chức năng		1.695,41	111,60	94,19	116,57	119,79	88,62	168,20	112,76	98,18	455,14	215,65	114,71
1	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>1.573,42</i>	<i>111,60</i>	<i>94,19</i>	<i>116,57</i>	<i>119,79</i>	<i>88,62</i>	<i>168,20</i>	<i>112,76</i>	<i>98,18</i>	<i>346,39</i>	<i>202,41</i>	<i>114,71</i>
2	<i>Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	<i>121,99</i>									<i>108,75</i>	<i>13,24</i>	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,71				0,14			1,17	0,01	1,13	0,48	1,78
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,27									0,27		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,21				0,14					0,07		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,02											1,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật	SKX												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04											0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,08							0,07		0,01		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03							0,03				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí	DKV	0,03										0,03	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	công cộng													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,76							1,01	0,01	0,76	0,41	0,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5,75	0,06	0,46	0,01	0,17	0,07	0,50	0,03	0,01	3,13	0,55	0,76
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,24	0,06	0,46	0,01	0,17	0,07	0,36	0,03	2,77	0,55	0,76	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng	NTS/PNN	0,32								0,01	0,31		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,93	0,36	0,62			0,02		0,36	0,37		0,08	0,13

Ghi chú: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Diện tích đất chưa sử dụng

Trên địa bàn quận Tân Phú không có đất chưa sử dụng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3673/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Quận 8

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6794/TTr-STNMT-QLĐ ngày 24 tháng 7 năm 2023, Ủy ban nhân dân Quận 8 tại Tờ trình số 1715/TTr-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 8 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA QUẬN 8

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3673/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Loại đất		1.911,39	48,83	49,89	51,21	144,48	161,04	145,68	569,90	29,52	43,83	25,48	27,31	29,61	24,86	55,29	153,03	351,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	149,48				2,68	0,27	12,59	114,80							0,03	3,66	15,45
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA*	41,24							41,24									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	82,42				2,53	0,27	10,60	54,72							0,03	3,20	11,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,50				0,16		0,02	0,32									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	66,56						1,97	59,77								0,45	4,37
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.761,91	48,83	49,89	51,21	141,80	160,77	133,09	455,10	29,52	43,83	25,48	27,31	29,61	24,86	55,26	149,38	335,98
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,11					0,46	0,04									1,40	1,21
2.2	Đất an ninh	CAN	5,02	0,45		0,97		2,02	1,22					0,21				0,14	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,63	0,01		0,55	0,22		1,32	54,88	0,05	0,02		0,37	0,04	1,05	0,06		6,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,74	0,23	1,24	0,29	1,02	3,19	24,23	15,35	0,95	2,29	0,20	2,74	1,91	1,48	8,87	2,15	24,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	khoảng sản																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	490,69	9,45	14,36	13,64	43,84	53,34	31,33	129,09	10,42	10,90	7,21	8,17	8,39	8,97	11,93	30,03	99,63
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	384,49	7,99	8,56	8,45	31,72	35,15	22,29	112,12	5,06	8,76	6,52	6,70	6,39	6,89	9,62	19,90	88,37
-	Đất thủy lợi	DTL	11,47	0,02		0,02	2,94	0,33	4,64	0,03	0,01		0,04	0,27		0,95	2,22		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,28		0,05	0,05	0,12	1,85		1,89	0,20	0,03			0,06		0,03		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,22	0,03	3,13	4,06	1,03	0,15	0,77	0,10	4,25	0,04	0,01	0,31	0,13	0,03	0,02	0,12	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,01	1,30	1,19	0,73	8,82	6,23	3,40	6,73	0,89	1,83	0,39	0,57	1,26	1,83	0,69	5,03	10,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,30					5,35	0,25									0,69	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,25	0,004	0,55	0,001	0,30	0,53	0,83	0,001	0,004	0,002		0,01		0,02		0,003	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,12		0,01		0,06	0,02					0,01			0,02			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,15												0,07				0,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00			0,07	0,62		0,31										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,65	0,11	0,51	0,28	0,76	0,97	1,90	1,56		0,20	0,20	0,17	0,11	0,17	0,35	1,98	0,37
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,40				0,00		1,16	1,61									0,63
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02											0,01		0,01			
-	Đất chợ	DCH	2,34		0,35		0,40	0,15	0,08	0,42		0,03	0,08	0,36	0,10		0,27	0,09	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,88	0,04	0,02	0,04	0,26	0,18	0,05	0,05	0,02	0,03	0,03	0,03	0,02	0,01	0,004	0,02	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	42,05	0,23		0,31	21,65	1,97	0,46	11,73	0,90	0,87	0,97	1,57				0,30	1,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	799,02	28,36	31,10	28,89	62,39	80,00	58,02	174,06	10,12	21,25	14,38	10,01	14,88	9,75	23,98	76,58	155,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,14	0,12	0,16	0,10	0,21	5,97	0,56	0,24	0,09	0,07	0,06	0,23	0,05	0,41	0,03	1,28	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25						0,18			0,006		0,01		0,05			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,18	0,06	0,004	0,09	0,16	0,21	0,03	0,70	0,05	0,21	0,07	0,10	0,05	0,06	0,03	0,11	1,25
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	252,13	9,89	3,01	6,33	12,05	13,42	15,67	68,92	6,90	8,17	2,56	3,88	4,27	3,08	10,36	37,37	46,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08							0,08									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	<i>Đất chưa sử dụng</i>	<i>CSD</i>																	
II	Khu chức năng		1.761,91	48,83	49,89	51,21	141,80	160,77	133,09	455,10	29,52	43,83	25,48	27,31	29,61	24,86	55,26	149,38	335,98
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>																	
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>																	
3	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	1.761,91	48,83	49,89	51,21	141,80	160,77	133,09	455,10	29,52	43,83	25,48	27,31	29,61	24,86	55,26	149,38	335,98

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,96			0,01		0,04	0,73	1,81									0,37
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA*								0,68									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,76			0,01		0,04	0,73	0,69									0,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,52							0,44									0,08
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,40	0,46		0,11	8,55	3,36	0,68	1,27	0,53	0,01		0,71	0,03	0,39	0,52	1,08	1,70
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,02					0,02											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,04					0,04											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12								0,02					0,10			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50	0,46				0,35	0,17					0,05		0,02	0,17	0,03	0,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	Đất chợ	DCH																	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,28			0,26	0,09				0,44	0,01		0,48					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	12,42			0,10	7,47	2,40	0,48	0,10	0,06			0,08	0,03	0,15		0,39	1,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16			0,004		0,16											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01																0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,18			0,003	0,11			0,95				0,09		0,03	0,35	0,65	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	13,01			0,01	0,04	0,11	0,73	2,74							0,04	0,32	9,02
	Trong đó:																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1.1	Đất trồng lúa	LUA*/PNN	0,68							0,68									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,39			0,01		0,11	0,73	1,62								0,32	8,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,001															0,001	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,94				0,04			0,44							0,04		0,42
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																		
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang	LUA/LMU																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	đất làm muối																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,94		0,05				0,40										0,49

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

* Theo số liệu thống kê đất đai năm 2021 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trên địa bàn Quận 8 không có đất chưa sử dụng./.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng